



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 60 + 61

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

01/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 37/2024/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.	3
01/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 38/2024/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.	9
01/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 39/2024/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La.	14
01/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 40/2024/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi, trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sơn La.	21
02/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 41/2024/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La	27

07/10/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 42/2024/QĐ-UBND về việc quy định đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá cho thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La	28
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

01/10/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2045/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Sơn La	31
05/10/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2080/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố năm 2024.	36
07/10/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2082/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.	96
07/10/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2088/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.	100

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản, trực thuộc
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND
cấp tỉnh, cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 486/TTr-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về chăn nuôi, thú y và thủy sản theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thú y, thủy sản; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản và các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý chuyên ngành theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Chăn nuôi, Cục Thú y, Cục Thủy sản, Cục Kiểm ngư trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Về chăn nuôi, thú y:

a) Tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; quyết định của HĐND tỉnh về khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Tham mưu Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật gắn với xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập

khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hóa chất, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

g) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

h) Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan, thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra điều kiện, đánh giá giám sát duy trì điều kiện của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ; đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo quy định của pháp luật.

2. Về thủy sản

a) Tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền: Kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh; quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong danh mục theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, phòng hộ, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

c) Thực hiện quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định pháp luật;

d) Tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

đ) Thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

e) Quản lý khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định;

g) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong chăn nuôi, thủy sản theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Chi cục; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất dành cho chăn nuôi, mặt nước nuôi trồng thủy sản và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo phân công hoặc ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Chi cục tổ chức thực hiện.

9. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản theo quy định của pháp luật.

10. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào hoạt động chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; trình UBND tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về phòng, chống dịch bệnh động vật, dịch bệnh thủy sản trên địa bàn tỉnh.

12. Thực hiện chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

13. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của cấp có thẩm quyền.

14. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.

15. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

16. Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, chế độ, chính sách và pháp luật cho công chức, viên chức, nhân viên thú y cấp xã; tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chăn nuôi, thú y, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

17. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc Chi cục.

18. Thực hiện nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

2. Cơ cấu tổ chức

a) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ

- Phòng Hành chính, tổng hợp;
- Phòng Chăn nuôi;

- Phòng Thú y;
- Phòng Thủy sản;
- b) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Chi cục
Trạm kiểm dịch động vật Vân Hồ.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024. Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 486/TTr-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về trồng trọt, bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật về trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật và các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý chuyên ngành theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Trồng trọt và Cục Bảo vệ thực vật trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với địa phương, cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn; kế hoạch phát triển trồng trọt của địa phương; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; kế hoạch phòng chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa.

2. Tham mưu cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thông kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

3. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng, sản xuất nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng, bảo vệ và cải tạo nâng cao độ phì đất nông nghiệp, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất; thực hiện cấp mã số vùng trồng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; quản lý giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

7. Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

8. Tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất trồng trọt; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong lĩnh vực trồng trọt.

10. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật nội địa; tổ chức công tác thống kê diện biến đất nông nghiệp và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ quản lý của ngành theo quy định.

12. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về trồng trọt và bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo phân công hoặc ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật.

14. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

15. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; trình UBND tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

17. Tham mưu cho Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống dịch bệnh gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định của pháp luật.

18. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

19. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.

20. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

21. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; thay mặt Chi cục trưởng điều hành công việc của Chi cục khi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

2. Chi cục có 02 phòng chuyên môn nghiệp vụ, gồm:

a) Phòng Trồng trọt;

b) Phòng Bảo vệ thực vật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024. Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ, về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 486/TTr-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Kiểm lâm (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp, kiểm lâm theo quy định pháp luật; là lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm và các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý chuyên ngành theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời, chịu sự hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Kiểm lâm, Cục Lâm nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch, phương án, đề án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp;

b) Phối hợp các cơ quan, tổ chức, lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ rừng thuộc sở hữu toàn dân, nơi nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;

c) Tham mưu cho Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; chủ trương chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, thuê đất để trồng rừng sản xuất; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng tại địa phương; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên tại địa phương theo quy định; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở tỉnh; phương án huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền của UBND tỉnh;

d) Giúp UBND tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về lâm nghiệp; tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng ở địa phương; bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương;

đ) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc trồng rừng, bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định.

2. Giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp; chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về lâm nghiệp theo quyết định của UBND tỉnh;

b) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm lâm theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp trong rừng theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống và rừng giống trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng;

đ) Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc địa phương quản lý, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh:

a) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch, phương án, đề án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp;

b) Theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng, giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định pháp luật;

c) Tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, lập và thực hiện phương án phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng;

d) Tổ chức đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong quản lý rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng, sử dụng rừng, vận chuyển, kinh doanh, cất giữ, chế biến lâm sản; xác minh, truy xuất, xác nhận nguồn gốc lâm sản đối với cơ sở kinh doanh, chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu lâm sản;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc kinh doanh, chế biến lâm sản, gây nuôi, trồng cây ghép các loài động vật rừng, thực vật rừng theo quy định pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án về quản lý rừng, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp thuộc nhiệm vụ giao theo quy định của pháp luật;

b) Phối hợp với chủ rừng tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; bảo tồn tài nguyên, đa dạng sinh học rừng theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ rừng thuộc sở hữu toàn dân nơi nhà nước chưa giao, chưa cho thuê;

d) Theo dõi, dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; tổ chức lực lượng, phương tiện phối hợp chủ rừng và chính quyền các cấp chữa cháy rừng; trong trường hợp cần thiết tham mưu cho cấp có thẩm quyền tổ chức huy động lực lượng, phương tiện trên địa bàn tổ chức chữa cháy rừng;

đ) Tổ chức xây dựng lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng; kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng;

e) Tổ chức đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; xử lý vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính; khởi tố, điều tra vụ án hình sự hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp theo quy định pháp luật;

g) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, vận động, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp;

h) Bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

i) Quản lý, sử dụng vũ khí quân dụng, công cụ hỗ trợ, phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng, đồng phục theo quy định pháp luật.

6. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất lâm nghiệp tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng

chỉ hành nghề về lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định của pháp luật và phân công, ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

8. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về lâm nghiệp; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất lâm nghiệp, diễn biến rừng và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý về lâm nghiệp theo quy định.

9. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo phân công hoặc ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật.

11. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Chi cục theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Chi cục tổ chức thực hiện.

12. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp, quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

14. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác bảo vệ và phát triển rừng; quản lý buôn bán các loài động vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong lâm nghiệp và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quy định pháp luật.

15. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của cấp có thẩm quyền.

16. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

18. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc Chi cục.

19. Thực hiện nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

2. Phòng chuyên môn nghiệp vụ

a) Phòng Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng;

b) Phòng Hành chính, tổng hợp;

c) Phòng Điều tra, xử lý vi phạm về lâm nghiệp;

d) Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên;

đ) Phòng Sử dụng và phát triển rừng.

3. Đơn vị trực thuộc

- Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 1;

- Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 2;

- Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Yên;

- Hạt Kiểm lâm huyện Mai Sơn;

- Hạt Kiểm lâm huyện Mộc Châu;

- Hạt Kiểm lâm huyện Mường La;

- Hạt Kiểm lâm huyện Phù Yên;

- Hạt Kiểm lâm huyện Quỳnh Nhai;

- Hạt Kiểm lâm huyện Sông Mã;

- Hạt Kiểm lâm huyện Sốp Cộp;

- Hạt Kiểm lâm thành phố Sơn La;

- Hạt Kiểm lâm huyện Thuận Châu;

- Hạt Kiểm lâm huyện Vân Hồ;

- Hạt Kiểm lâm huyện Yên Châu;

- Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Tà Xùa;
- Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Xuân Nha;
- Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp;
- Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng phòng hộ Thuận Châu;
- Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La.

4. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

- Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa;
- Ban Quản lý rừng đặc dụng Xuân Nha;
- Ban Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp;
- Ban Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ Thuận Châu;
- Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La.

Hạt Kiểm lâm, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng đặc dụng phòng hộ, Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên trực thuộc Chi cục Kiểm lâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và được mở tài khoản riêng để hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn theo quy định pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024. Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 486/TTr-SNN ngày 25 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Thủy lợi (sau đây viết tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập và hồ chứa nước, đề điều, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Thủy lợi, Cục Quản lý đề điều và Phòng chống thiên tai trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Về thủy lợi và nước sạch nông thôn

a) Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền ban hành: các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, cơ chế chính sách về lĩnh vực thủy lợi, nước sạch nông thôn; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về thủy lợi; quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước, công trình thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương và giá nước sạch đối với công trình cấp nước nông thôn trình UBND tỉnh định giá;

c) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy

hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của pháp luật;

d) Giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của UBND tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của UBND tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của UBND tỉnh;

đ) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; phối hợp quản lý việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

f) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

g) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; đảm bảo cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, ngập úng, lũ trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, lũ lụt, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

h) Tham mưu giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, trình cấp có thẩm quyền về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Về phòng, chống thiên tai

a) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch phòng, chống thiên tai, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; quyết định về tổ chức xây dựng, quản

lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo phân công của UBND tỉnh;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông, suối, lưu vực có công trình phòng, chống thiên tai an toàn khu dân cư, công trình hạ tầng cơ sở; quy hoạch và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông, suối, lưu vực phương án phát triển hệ thống công trình phòng, chống thiên tai trong quy hoạch tỉnh;

c) Kiểm tra việc xây dựng, triển khai phương án an toàn hồ, đập, hệ thống công trình thủy lợi; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu trong phạm vi của tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khi được phân công, theo quy định của pháp luật về chức năng quản lý Nhà nước trong hoạt động, công tác phòng, chống thiên tai.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; chủ trì, phối hợp xây dựng kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, phòng chống thiên tai; tập huấn kiến thức về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn cho tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn và các hoạt động thông tin lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật và sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Thực hiện nhiệm vụ thẩm định dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, phòng,

chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo phân công hoặc ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; tham mưu giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, phòng chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

11. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của cấp có thẩm quyền.

14. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

15. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục.

16. Thực hiện nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; thay mặt Chi cục trưởng điều hành công việc của Chi cục khi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

2. Cơ cấu Tổ chức

a) Phòng Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn;

b) Phòng Phòng, chống thiên tai.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024. Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La về quy định cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020
của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2023/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ quy định định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu nền giấy;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 677/TTr-SNV ngày 30
tháng 9 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 46/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lưu trữ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá cho thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 376/NQ-HĐND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La về đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 279/TTr-STC ngày 13 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (*không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất*) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 2, Điều 27 và khoản 2, khoản 3, Điều 28, Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Quy định đơn giá thuê đất đối với đất được nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (*không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất*) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (*không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất*) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 25% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức bằng 25% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức bằng 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành

đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước và đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2045/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 121/TTr-STP ngày 27 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2045/QĐ-UBND
ngày 01/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Xác định cụ thể nội dung công việc, thời gian, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, thống nhất và hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Luật, trong đó xác định rõ trách nhiệm, cơ chế phối hợp của cơ quan, đơn vị, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn và chất lượng.

c) Tăng cường hơn nữa hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý và thi hành pháp luật về đấu giá tài sản trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu

a) Đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

b) Xác định nội dung công việc phải đầy đủ, cụ thể, thời hạn, tiến độ hoàn thành, kết quả đầu ra, gắn với trách nhiệm thực hiện phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức.

c) Phát huy trách nhiệm, tính chủ động, tích cực của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn; đồng thời bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật.

d) Có lộ trình cụ thể để đảm bảo kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản được triển khai thi hành đầy đủ, thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

đ) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Trung tâm Truyền thông - Văn hóa các huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo.

2. Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật

a) Rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của HĐND, UBND tỉnh có nội dung liên quan đến đấu giá tài sản.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành, cơ quan thuộc tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thời gian hoàn thành: Quý I năm 2025.

- Sản phẩm: Báo cáo kết quả rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo Bộ Tư pháp trình Thủ tướng Chính phủ đối với các văn bản do các cơ quan Trung ương ban hành, trình Chủ tịch UBND tỉnh đối với văn bản do địa phương ban hành.

b) Xây dựng Quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định số 41/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Cơ quan chủ trì: Sở Tư pháp.

- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Quý II năm 2025.

c) Trong quá trình triển khai thi hành Luật, trường hợp phát hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực được giao quản lý liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản thuộc thẩm quyền của Trung ương hoặc địa phương ban hành có vướng mắc, bất cập thì tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh *(qua đầu mối là Sở Tư pháp)* để xem xét, xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời.

- Cơ quan chủ trì: Các sở, ngành, UBND cấp huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và những năm tiếp theo.

3. Rà soát, thực hiện công bố thủ tục hành chính về đấu giá tài sản trên cơ sở bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp ban hành theo quy định của Luật; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đảm bảo thực hiện việc đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của Luật được thuận lợi, kịp thời

- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.
- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh.
- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024, Quý I năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Rà soát, cập nhật, công bố danh sách đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương và công bố trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp để làm cơ sở cho người có tài sản lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; lập và gửi Bộ Tư pháp danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản tại địa phương để thực hiện việc công bố danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia

- Cơ quan thực hiện: Sở Tư pháp.
- Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2024, Quý I năm 2025 và các năm tiếp theo.

5. Thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về đấu giá tài sản

Sở Tư pháp tham mưu giúp UBND tỉnh thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về đấu giá tài sản ở địa phương.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.
- Thời gian thực hiện: Hằng năm.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung trong kế hoạch dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với nhiệm vụ của cấp tỉnh

Giao Sở Tư pháp lập dự toán kinh phí triển khai các nội dung theo Kế hoạch gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định. Kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch trong năm 2024 được giao tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nhiệm vụ của cấp huyện: Do ngân sách cấp huyện đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, tích cực triển khai thực hiện kế hoạch này theo nhiệm vụ được phân công, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

2. Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình (*hoặc lồng ghép trong chương trình, kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương mình*). Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời có biện pháp giải quyết hoặc phản ánh, kiến nghị về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo với UBND tỉnh kiến nghị về Bộ Tư pháp, cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn, xử lý.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao trong kế hoạch và phối hợp tham mưu với cấp có thẩm quyền quyết định, phân bổ kinh phí để thực hiện Kế hoạch này.

4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2080/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”; Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 1536/KH-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 671/TTr-SNV ngày 27 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố năm 2024.

(có Quy định ban hành kèm theo)

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực

hiện cải cách hành chính của các ngành, các cấp theo Chỉ số này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính
của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố năm 2024**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2080/QĐ-UBND
ngày 05/10/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính (sau đây viết tắt là Chỉ số CCHC) của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh năm 2024.

2. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND các huyện, thành phố thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

2. Việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được tổ chức đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị.

3. Đảm bảo tính trung thực, công khai, khách quan, công bằng, phản ánh kịp thời, đúng tình hình thực tế kết quả thực hiện công tác CCHC của các cơ quan, đơn vị. Quá trình đối chiếu, so sánh, đánh giá đo lường Chỉ số CCHC phải được thực hiện nghiêm túc, khoa học, toàn diện, đầy đủ việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị thông qua Bộ chỉ số và tài liệu kiểm chứng.

4. Các phương pháp tính toán đảm bảo tính khoa học, số liệu thống kê rõ ràng, nguồn thông tin có độ tin cậy và chính xác cao. Không đánh giá những nội dung, tài liệu không liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ CCHC.

5. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

6. Báo cáo kết quả xác định, công bố, công khai Chỉ số CCHC sau đánh giá.

Chương II

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 3. Nội dung và tiêu chí xác định Chỉ số CCHC

1. Việc xác định Chỉ số CCHC được thực hiện theo các tiêu chí đánh giá và điểm số cho từng tiêu chí tại Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các sở, ngành (Phụ lục số 01); Bộ tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC của các huyện, thành phố (Phụ lục số 02) kèm theo Quy định này.

2. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó:

- Điểm tự đánh giá, thẩm định: 70/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học: 30/100 điểm.

3. Chỉ số CCHC

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của các sở, ngành được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 42 tiêu chí và 82 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 07 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách công vụ: 05 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức: 01 tiêu chí.

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực, 52 tiêu chí và 94 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 04 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 06 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 07 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách công vụ: 08 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 06 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế- xã hội của huyện, thành phố: 02 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần.

Điều 4. Phương pháp đánh giá

1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

- Các cơ quan, đơn vị tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các cơ quan, đơn vị tự đánh giá được thể hiện ở cột “Tự đánh giá” của Bảng 1, Bảng 2.

- Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị được Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện ở cột “Cơ quan thẩm định” của Bảng 1, Bảng 2.

2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học thể hiện ở cột “Ghi chú” của Bảng 1, Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

- Điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học được thể hiện ở cột “Điều tra XHH” của Bảng 1, Bảng 2.

3. Tính toán xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị

- Tổng hợp điểm đánh giá qua “Điều tra XHH” và điểm do “Cơ quan thẩm định” được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tổng điểm đạt được. Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1, Bảng 2.

- Tổng điểm tối đa là 100 và được xếp từ cao xuống thấp theo Chỉ số CCHC đạt được và phân loại thành các nhóm:

- + Nhóm A (nhóm tốt): có số điểm tổng cộng từ 90 điểm trở lên.
- + Nhóm B (nhóm khá): có số điểm tổng cộng từ 70 điểm đến dưới 90 điểm.
- + Nhóm C (nhóm trung bình): có số điểm tổng cộng từ 50 điểm đến dưới 70 điểm.
- + Nhóm D (nhóm yếu): có số điểm tổng cộng dưới 50 điểm.

Chương III

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CCHC

Điều 5. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị

1. Các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá, chấm điểm trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Các cơ quan, đơn vị thành lập Hội đồng đánh giá để xem xét, đánh giá kết quả tự chấm điểm việc thực hiện những tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo quy định.

a) Thành phần Hội đồng đánh giá tại cơ quan, đơn vị

- Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo Văn phòng sở hoặc Lãnh đạo phòng chuyên môn trực tiếp tham mưu công tác cải cách hành chính (đối với các sở, ban, ngành); lãnh đạo phòng Nội vụ (đối với UBND các huyện, thành phố), Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.

- Lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn có liên quan là thành viên Hội đồng.

- Mời lãnh đạo một số các cơ quan, đơn vị tham gia Hội đồng:

+ Đối với UBND các huyện, thành phố mời lãnh đạo Ban Tổ chức, Văn phòng huyện, thành ủy; lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động huyện, thành phố tham gia Hội đồng.

+ Đối với các sở, ban, ngành mời lãnh đạo đại diện Đảng ủy cơ sở, Chi ủy cơ sở (nơi không có đảng bộ); đại diện Ban chấp hành Công đoàn cơ quan tham gia Hội đồng.

- Người trực tiếp tham mưu công tác CCHC của cơ quan, đơn vị, thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

- Rà soát, đối chiếu thông qua kết quả chấm điểm theo các tiêu chí đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định, xác định rõ những điểm số đạt được của từng tiêu chí (có đầy đủ tài liệu kiểm chứng phù hợp).

- Xây dựng báo cáo nêu rõ những tiêu chí tính điểm (nếu có) đối với những nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị, những tiêu chí thiếu tài liệu kiểm chứng, hoặc tài liệu kiểm chứng không phù hợp; những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị (nếu có).

Điều 6. Quy trình thẩm định đánh giá

1. Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Hội đồng

- Chủ tịch UBND tỉnh: Chủ tịch Hội đồng.

- Giám đốc Sở Nội vụ, Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng.
- Thành viên Hội đồng gồm lãnh đạo các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh.
- Trưởng phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ, Thư ký Hội đồng.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng

Thẩm định, xây dựng báo cáo xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và tham mưu tổ chức công bố Chỉ số CCHC theo quy định.

2. Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

a) Thành phần Tổ giúp việc

Lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, chương trình CCHC.

b) Nhiệm vụ của Tổ giúp việc

Thẩm định, đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị theo quy định, báo cáo kết quả thẩm định với Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

3. Các bước tiến hành thẩm định, đánh giá, xác định và công bố kết quả Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị nhập dữ liệu kết quả đánh giá, chấm điểm vào Phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Thành lập Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, thành lập Tổ giúp việc cho Hội đồng; phân công thành viên Hội đồng, tổ giúp việc để thực hiện xem xét, thẩm định, đánh giá.

c) Thực hiện thẩm định, đối chiếu, xác định kết quả đánh giá Chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị và điểm điều tra xã hội học.

d) Thống nhất kết quả thẩm định đánh giá Chỉ số CCHC với từng cơ quan, đơn vị.

đ) Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả thẩm định đánh giá thông qua Hội đồng.

e) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị; tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC năm 2024.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Là cơ quan thường trực cho Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung xác định Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này.

2. Chủ trì bổ sung các tiêu chí mới vào Phần mềm đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC; nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC và Chỉ số SIPAS. Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; chủ trì công tác điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hằng năm.

4. Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

5. Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá Chỉ số CCHC theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức công bố Chỉ số CCHC hằng năm.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán chi tiết kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2024 trình UBND tỉnh để triển khai thực hiện.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hằng năm trên cơ sở dự toán của Sở Nội vụ, Sở Tài chính báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện đánh giá xác định Chỉ số CCHC và nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC. Hướng dẫn Sở Nội vụ xây dựng dự toán chi tiết để thực hiện đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

1. Chọn cử lãnh đạo cơ quan, lãnh đạo các phòng chuyên môn có liên quan tham gia Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Nội vụ.

2. Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các cơ quan, đơn vị.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá Chỉ số CCHC đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC năm 2024.

2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm, trung thực khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC năm 2024 dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để phục vụ xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh, báo cáo về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	1.00						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 1.00							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50						
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 30%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.50 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ Kế hoạch tuyên truyền đề ra: 0.50							
	Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang/ Cổng thông tin điện tử đảm bảo theo yêu cầu: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong CCHC	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50							
	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.6	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp	1.00						
	Trong năm có từ 01 - 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25							
	Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25							
	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
1.7	Trong năm không có cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức: 0							
	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.8	<i>Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC</i>	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CÁI CÁCH THỂ CHẾ	12.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	0.5						
	Kiểm tra tình hình THPL: 0.25							
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.25							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các văn bản QPPL (theo lĩnh vực phụ trách)	1.50						
	100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 1.00							
	Từ 90%- dưới 100% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 0.50							
	Dưới 90% VBQPPL thuộc lĩnh vực tham mưu, phụ trách được xây dựng, ban hành đúng quy trình, thời gian, đúng thẩm quyền: 0							
2.3	Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	1.00						
	Hoàn thành 100% Kế hoạch: 1.00							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% Kế hoạch: 0.50							
	Hoàn thành dưới 90% Kế hoạch: 0							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50							
	Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời: 0							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2.50						
2.4.1	Gửi danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.5						
	Kịp thời đúng quy định: 0.5							
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0							
2.4.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	0.5						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì điểm tối đa.							
2.4.3	Thực hiện quy trình rà soát:	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần rà soát. b là số văn bản đã hoàn thành việc rà soát. Trường hợp $a = b$ thì đạt điểm tối đa							
2.4.4	Kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	Mỗi văn bản kiểm tra trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kết luận: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản được ban hành. b là số văn bản kiểm tra trái pháp luật. Trường hợp $b = 0$ thì đạt điểm tối đa	0.50						
	Xử lý văn bản trái pháp luật: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.	0.50						
2.5	Thực hiện hệ thống hóa kỳ 2019 - 2023	2.00						
2.5.1	Thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa kỳ 2019 - 2023	1.00						
	Hoàn thành Kế hoạch hệ thống hóa kỳ 2019 - 2023 theo đúng nội dung và thời gian quy định: 1.00							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>							
2.5.2	Xử lý kết quả hệ thống hóa kỳ 2019 - 2023	1.00						
	100% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới trong kỳ hệ thống hóa 2019 - 2023 được xử lý đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định: 1.00							
	Từ 90 đến - dưới 100% các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới được ban hành không đảm bảo về thời gian, nội dung theo đúng quy định: 0.50							
	Dưới 90% các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới được ban hành không đảm bảo về thời gian, nội dung theo quy định: 0							
2.6	Chất lượng VBQPPL, VBADQPPL do tỉnh ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL thuộc ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL, VBADQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.00						ĐTXHH
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.50						
3.1.1	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50							
3.1.2	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50							
3.1.3	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, của tỉnh theo đúng quy định: 0.50							
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	5.00						
3.2.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.75						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.75							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0							
3.2.2	Cập nhật, trình UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo quy định	0.75						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.75							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0							
3.2.3	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.25							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Công khai TTHC trên Công DVC của tỉnh, Trang thông tin điện tử của cơ quan đầy đủ, đúng quy định: 0.75							
3.2.4	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cổng TTĐT và Công DVC của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, gắn hồ sơ và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.2.5	Thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	1.50						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50							
	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50							
	Có phương án đánh giá, đơn giản TTHC được phê duyệt: 0.50							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công (trừ Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Ngoại vụ)	0.50						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0.50							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa)	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.50						
	Có từ 5 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.50							
	Có từ dưới 5 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Không có TTHC: 0							
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.50						
	Có từ 5 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.50							
	Có từ dưới 5 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Không có TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	3.50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00						
	100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2.00							
	Từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.4.2	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là: 0 Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.50							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	Đạt 4/4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 1.00							
	Đạt dưới 4 lần đánh giá chất lượng giải quyết TTHC đạt xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0							
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50							
	Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	4.50						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0.50						
	Đúng quy định: 0.50							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.50							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0.50							
4.1.3	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50							Hỏi cường
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2021	1.00						
	Đạt tỷ lệ theo Đề án phê duyệt: 1.00							
	Không đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1.00						
	Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00							
	Không thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra, việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo phân cấp hoặc đã phân cấp, phân quyền quản lý cho huyện, xã	0.50						
	Có thực hiện: 0.50							
	Không thực hiện: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện chính sách tính gián biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5	CÁI CÁCH CÔNG VỤ	12.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.50						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	Đầy đủ, kịp thời: 0.50							
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0							
5.1.2	Tỷ lệ các phòng trực thuộc sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	100% các phòng thuộc sở và tương đương bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50							
	Không thực hiện đúng: 0							
5.1.3	Thực hiện đúng quy định về bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt; thực hiện chế độ báo cáo theo đúng quy định	0.5						
	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.50							
	Không thực hiện đúng: 0							
5.2	Tuyển dụng viên chức	1.50						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.2.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.75						
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.50						
	<i>Không có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.5</i>							
	<i>Có công chức, viên chức được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0</i>							
5.3.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	2.00						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>							
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.50						
5.4.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50						
5.4.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.5	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.2	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.5.4	Tình hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.75						
5.6.1	<i>Ban hành kế hoạch thực hiện</i>							
	<i>Ban hành đúng quy định: 0.25</i>	0.25						
	<i>Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>							
5.6.2	<i>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch</i>	0.5						
	<i>Hoàn thành từ 100% kế hoạch: 0.5</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>							
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.							
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3.50						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5							
	Cơ quan, đơn vị chưa ban hành hoặc ban hành chậm so với quy định: 0							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1.00							
	Dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định: 0.							
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.4	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	1.00						
	Có thực hiện tăng thu nhập: 1.00							
	Không tăng thu nhập: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.5	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 1.00							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0							
6.6	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại cơ quan, đơn vị	0.5						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
7	XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	2.50						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	1.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch thì điểm đánh giá: 1.00							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch điểm đánh giá: 0.50							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.50						
	100% số văn bản ký số: 1.50							
	Từ 95% - 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.00							
	Từ dưới 95%: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00						
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng đạt 100% (<i>trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước</i>)	1.00						
7.2.2	Thực hiện các quy định về nhập dữ liệu trên IOC	1.00						
	Đầy đủ, chính xác, kịp thời: 1.00							
	Không đúng quy định: 0							
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.2.4	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	1.00						
	Trên 40% số cuộc kiểm tra trở lên: 1.00							
	Từ 20 – dưới 40% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}$							
	Dưới 20%: 0							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	8.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2.00						
	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 1.00							
	Thường xuyên đăng tải tin, bài trong lĩnh vực sở, ban, ngành: 0.50							
	Lượng truy cập Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình quân của khối sở: 0.50							
	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	1.50						
7.3.2	100% số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hoá: 1.50							
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hoá: 1.00							
	Từ 90% - dưới 95% số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hoá: 0.50							
	Dưới 90% thì đánh giá là: 0							
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
7.3.3	Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.4	Tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ; b là số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến Nếu $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy) Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.5							ĐTXHH
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25							ĐTXHH
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.25							ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10.00						
	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh	10.00						ĐTXHH
	Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10}{100\%} \right]$							
	Tổng điểm	100						

Phụ lục II

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2080/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.00						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.00						
1.1.1	Xác định nhiệm vụ theo từng lĩnh vực	0.50						
	Xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0.50							
	Không xác định nhiệm vụ đầy đủ theo từng lĩnh vực: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.50							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn gửi báo cáo: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm	0.50						
	Từ 30% phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên: 0.50							
	Dưới 30%: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.50 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Hoàn thành 100% nhiệm vụ theo Kế hoạch đề ra: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25							
1.5	Sáng kiến/giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 2.00							
	Có 2 sáng kiến/giải pháp mới: 1.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.6	Có 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1.00							
	Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0							
	Thực hiện quy định Đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với cán bộ, công chức, viên chức người dân và doanh nghiệp	1.00						
	Có từ 01 - 02 cuộc đối thoại/điện đàm được tổ chức trong năm: 0.25							
	Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/điện đàm: 0.25							
1.7	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp: 0.50							
	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong							
	Trong năm không có cuộc đối thoại/điện đàm được tổ chức: 0							
	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1.50							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1.00							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.8	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao:0							
	Sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong CCHC	1.00						
	Tính kịp thời, chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC tại địa phương	1.00						ĐTXHH
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	0.50						
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.50							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.2	Xây dựng, ban hành các văn bản QPPL theo quy định	1.00						
	100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 1.00							
	Dưới 100% VBQPPL được xây dựng, ban hành đúng thời gian, đúng thẩm quyền, đúng quy trình: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3	Phổ biến giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1.00						
2.3.1	Hoàn thành Kế hoạch PBGDPL trong năm	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0</i>							
2.3.2	Đăng tải thông tin pháp luật trên trang TTĐT của cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin	0.50						
	<i>Đăng tải đầy đủ, kịp thời: 0.50</i>							
	<i>Đăng tải không đầy đủ, không kịp thời:: 0</i>							
2.4	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.00						
2.4.1	Thực hiện trình công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.4.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.4.3	Thực hiện quy trình rà soát văn bản QPPL:	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần rà soát. b là số văn bản đã hoàn thành việc rà soát. Trường hợp $a = b$ thì đạt điểm tối đa							
2.4.4	Kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.00						
	Mỗi văn bản kiểm tra trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kết luận: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản được ban hành. b là số văn bản kiểm tra trái pháp luật. Trường hợp $b = 0$ thì đạt điểm tối đa.	0.50						
	Xử lý văn bản trái pháp luật: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa”.	0.50						
2.5	Thực hiện hệ thống hóa kỳ 2019 - 2023	1.00						
	100% văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới trong kỳ hệ thống hóa 2019 - 2023 được xử lý đảm bảo thời gian, nội dung theo quy định: 1.00							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Dưới 100% các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới được ban hành không đảm bảo về thời gian, nội dung theo đúng quy định: 0							
2.6	Chất lượng VBQPPL do huyện ban hành	4.00						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL của địa phương ban hành	1.00						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.50						
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.50						
3.1.1	Thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.00						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50							
	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung BQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50							
3.1.2	Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên hệ Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ: 0.50	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Thực hiện đúng quy định: 0.5							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.00						
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00						
	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 0.25							
	Công khai TTHC trên Công DVC của tỉnh/Công Thông tin điện tử của UBND huyện đầy đủ, đúng quy định: 0.75							
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT của tỉnh, huyện và Công dịch vụ công của tỉnh	1.00						
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đảm bảo 100%: 1.00							
	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC dưới 100%: 0							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.5						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.25							
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25							
3.3.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả trên phần mềm một cửa	1.00						
	100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1.00							
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.3.3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (liên thông cùng cấp)	1.00						
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 15 TTHC trở lên: 1.00							
	Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 9 đến dưới 15 TTHC: 0.50							
	Dưới 9 TTHC thực hiện liên thông: 0							
	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (liên thông giữa các cấp chính quyền)	1.00						
3.3.4	Từ 15 TTHC trở lên: 1.00							
	Có từ 9 đến dưới 15 TTHC: 0.50							
	Dưới 9 TTHC thực hiện liên thông: 0							
	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	100% số TTHC: 0.50							
	Dưới 100% số TTHC: 0							
	3.4 Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1.50						
	Ban hành, thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC đảm bảo nội dung và thời gian quy định: 0.50							
	Báo cáo tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Có phương án cắt giảm, đơn giản hoá TTHC được phê duyệt: 0.50							
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00						
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.99$ thì điểm đánh giá là: 0							
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn: 1.50							
	Từ 95%- dưới 100% hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 1.00							
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là: 0							
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.5.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00						
	<i>Đạt 4/4 lần đánh giá Bộ phận một cửa cấp huyện xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0.50</i>							
	<i>100% Bộ phận một cửa cấp xã đạt 4/4 lần xếp loại Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 0.50</i>							
3.6	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50						
3.6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.00						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đúng quy định: 0.50							
	Không đúng quy định: 0.50							
4.1.2	Quy định nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh, cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã							
	Đúng quy định: 0.50							
	Không đúng quy định: 0.50							
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.00						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc huyện: 0.50							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 0.50							
4.1.4	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền	1.00						ĐTXHH
4.1.5	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.1.6	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
4.2	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	2.00						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế theo Đề án của UBND tỉnh	1.00						
	Đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 1.00							
	Không đạt tỷ lệ theo Đề án đề ra: 0							
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2.00						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành	0.50						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.50							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra, việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo phân cấp hoặc đã phân cấp, phân quyền quản lý cho huyện, xã	0.50						
	Có thực hiện: 0.50							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.4	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50						
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
4.5	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
4.5.1	Tình công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.5.2	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
4.6	Mức độ thực hiện thực hiện chính sách tinh giản biên chế trong năm đánh giá	0.50						
	Thực hiện đảm bảo 100% theo kế hoạch: 0.50							
	Thực hiện dưới 100% theo kế hoạch: 0							
4.7	Thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các đơn vị thuộc quyền quản lý	0.50						
	Thực hiện đúng quy định: 0.50							
	Thực hiện không đúng hoặc thực hiện không đầy đủ theo quy định: 0							
5	CẢI CÁCH CÔNG VỤ	11.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.25						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% các phòng chuyên môn trực thuộc phó bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5							
	Không thực hiện đúng: 0							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5						
	100% các đơn vị sự nghiệp trực thuộc bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 0.5							
	Không thực hiện đúng: 0							
5.2	Tuyển dụng viên chức, công chức cấp xã	1.50						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	Trong năm không có lãnh đạo huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
	Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
5.4	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.50						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.4.2	Chất lượng đánh giá, phân loại công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị	0.25						
	Không có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0.25							
	Có người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc; công chức đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ: 0							
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
5.5.1	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đã đề ra theo kế hoạch	0.50						
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6.1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn							
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.6.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn							
	100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.7	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức	0.50						
5.7.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.25						
	Ban hành kế hoạch đúng quy định: 0.25							
	Không ban hành kế hoạch hoặc ban hành không đúng quy định: 0							
5.7.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	0.25						
	Thực hiện theo kế hoạch: 0.25							
	Không thực hiện theo kế hoạch: 0							
5.8	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.8.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.0						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	2.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00						
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành đúng quy định: 0.5							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0							
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
	Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50							
	100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50							
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện, ĐVHC cấp xã	1.00						
	50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 1.00							
	Từ 30% đến dưới 50% cơ quan, đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 0.50							
	Dưới 30% cơ quan, đơn vị không tăng thu nhập: 0							
6.2.4	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>							
6.2.5	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.2.6	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	2.00						
6.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00						Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN x điểm tối đa [_____] 10%							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	13.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	2.50						
7.1.1	Thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số (phát triển Chính quyền số)	0.50						
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50</i>							
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND huyện (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	<i>100% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Từ 98% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Từ dưới 98% kế hoạch: 0</i>							
7.1.3	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số của cá nhân lãnh đạo UBND xã (trừ văn bản mật và không bao gồm văn bản số hóa)	1.00						
	<i>100% số văn bản thì điểm đánh giá: 1.00</i>							
	<i>Từ 95% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá: 0.50</i>							
	<i>Từ dưới 95% kế hoạch: 0</i>							
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.50						
7.2.1	Tỷ lệ hồ sơ công việc được tạo lập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu hoàn	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	toàn dưới dạng điện tử trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)							
	100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.5							
	100% UBND cấp xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 70% trở lên: 0.5							
7.2.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1.00						
	Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 1.00							
	Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0							
7.2.3	Hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	0.50						
	Trên 40% số cuộc kiểm tra trở lên: 0.50							
	Từ 20% – dưới 40% thì điểm đánh giá: 0.25							
	Dưới 20% hoạt động: 0							
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7.50						
7.3.1	Công/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.00						
	Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị đáp ứng đầy đủ theo quy định: 0.50							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.2	Thường xuyên đăng tải tin, bài: 0.25							
	Lượng truy cập Trang TTĐT của cơ quan, đơn vị lớn hơn hoặc bằng bình quân của khối huyện: 0.25							
	Triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền	2.00						
	Từ 80% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của cấp huyện được số hoá thì tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ, kết quả giải quyết}}{100\%} \times 1.00$	1.00						
7.3.3	Dưới 80% thì đánh giá là: 0							
	Từ 75% trở lên số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của cấp xã được số hoá thì tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ, kết quả giải quyết}}{100\%} \times 1.00$	1.00						
	Dưới 75% thì đánh giá là: 0							
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00						
	Tính điểm theo công thức: $b/a \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng DVCTT toàn trình. Nếu $b/a < 0.9$ thì điểm đánh giá là 0.							

[illegible]

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến							đối với các TTHC phát sinh hồ sơ trong năm Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến
7.4	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng Thông tin điện tử: 0.50							ĐTXHH
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng Thông tin điện tử: 0.25							ĐTXHH
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng Thông tin điện tử: 0.25							ĐTXHH
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT - XH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ	15.50						
8.1	Kết quả khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện, thành phố	10.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Chỉ số SIPAS được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số SIPAS của đơn vị} \times 10.00}{100\%}\right]$							
8.2	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội	5.50						
8.2.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện, thành phố	3.00						
8.2.1.1	Tham gia ý kiến thẩm định của các dự án thu hút đầu tư	0.50						
	100% các văn bản được trả lời đúng hạn: 0.50							
	Chậm tham gia, trả lời các văn bản: 0							
8.2.1.2	Phối hợp với các ngành trong giải quyết khó khăn vướng mắc của nhà đầu tư và dự án	0.50						
	100% các văn bản được giải quyết đúng hạn: 0.50							
	Chậm giải quyết: 0							
8.2.1.3	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La	0.50						
	Báo cáo đúng quy định: 0.50 điểm							
	Không báo cáo: 0 điểm							
8.2.1.4	Xây dựng kế hoạch thực hiện Quyết định số 78/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển KTXH, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Kế hoạch hành động số 12/KH-UBND ngày 20/01/2024 của UBND tỉnh về cải thiện môi trường	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Cơ quan thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2024 và thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.50</i>							
	<i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ: 0</i>							
8.2.1.5	Mức độ thu hút đầu tư	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liên kế: 1.00</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liên kế: 0</i>							
8.2.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo Kế hoạch được tỉnh giao	1.50						
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch giao đạt trên 100%: 1.50							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt 100%: 1.00							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 90% - dưới 100%: 0.75							
	Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch giao đạt từ 80% - dưới 90%: 0.50							
	Hoàn thành dưới 80%: 0							
8.2.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT - XH do HĐND cấp huyện giao	1.00						
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1.00</i>							
	<i>95% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.50</i>							
	<i>Dưới 95% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
	Tổng điểm	100						

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2082/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông,
trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024 ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ;

Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 685/TTr-SNV ngày 03 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông như sau:

1. Vị trí và chức năng

a) Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La, có chức năng tham mưu, thực hiện các nhiệm vụ: quản lý hạ tầng kỹ thuật, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, phần mềm dùng chung của tỉnh tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; thực hiện các dịch vụ công lĩnh vực thông tin, truyền thông; tổ chức đào tạo, tập huấn, tư vấn về chuyển đổi số, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, quản lý dữ liệu, truyền thông và thực hiện các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

b) Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

a) Đối với hạ tầng Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh:

- Quản lý, quản trị hệ thống cơ sở hạ tầng, vận hành, khai thác Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh bao gồm: Hệ thống máy chủ, hệ thống mạng, thiết bị tin học và các hệ thống phụ trợ khác (*lưu điện, máy nổ, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các tài sản khác*) phục vụ cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước thuộc UBND tỉnh.

- Đề xuất việc nâng cấp, đầu tư bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các giải pháp bảo mật hệ thống, an toàn thông tin đảm bảo hoạt động cho Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh theo quy định.

b) Đối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh:

- Quản lý, vận hành, duy trì các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo hoạt động ổn định, thường xuyên, liên tục 24/7.

- Thực hiện quyền quản trị cấp cao phân quyền quản trị, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh triển khai ứng dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh. Là đầu mối kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh, của các ngành, cơ quan, đơn vị trong tỉnh.

- Quản lý, quản trị, vận hành, nâng cấp hệ thống Thư điện tử công vụ của tỉnh (*mail.sonla.gov.vn*); cấp, hướng dẫn, theo dõi việc sử dụng địa chỉ thư điện tử công vụ đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh.

- Khởi tạo, quản lý, vận hành, theo dõi việc sử dụng tên miền *sonla.gov.vn* đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

c) Đảm bảo an toàn thông tin mạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật tập trung của tỉnh, bóc gỡ mã độc, xử lý, giảm thiểu tấn công mạng, hỗ trợ giám sát an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh; Hệ thống tên miền của tỉnh do Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông quản lý.

d) Quản lý, vận hành, đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Sơn La.

e) Đào tạo, bồi dưỡng:

- Triển khai đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ về ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh theo quy định

- Đào tạo, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, các ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm cho cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan nhà nước, qua các hình thức đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến.

f) Công tác truyền thông: Thực hiện tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị lĩnh vực thông tin và truyền thông; thông tin, tuyên truyền phục vụ xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh; Tổ chức các hoạt động, sản phẩm, dịch vụ truyền thông, sự kiện, hội nghị, hội thảo, triển lãm, các hoạt động truyền thông đa phương tiện, truyền thông mạng xã hội.

g) Thực hiện các hoạt động dịch vụ

- Cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông. Phối hợp tham mưu xây dựng, đề xuất các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh. Đề xuất các giải pháp công nghệ thực hiện cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Lập, tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công và quản lý các dự án công nghệ thông tin và truyền thông.

- Tư vấn, hỗ trợ, rà quét lỗ hổng bảo mật, đánh giá an toàn thông tin đối với các hệ thống thông tin theo cấp độ cho các đơn vị, sở ngành, huyện, thành phố theo quy định. Hướng dẫn bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn.

- Được liên kết, ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Truyền thông theo chức năng nhiệm vụ được giao.

h) Quản lý về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc, tài chính, tài sản được giao và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức, người lao động theo quy định.

i) Thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

j) Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn khác do UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông giao.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông gồm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc.

- Giám đốc là người đứng đầu Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông.

- Phó Giám đốc là người giúp Giám đốc quản lý, điều hành một số lĩnh vực theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công; khi Giám đốc vắng mặt, Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền điều hành các hoạt động của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông theo quy chế làm việc.

b) Các viên chức.

4. Số lượng người làm việc

Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông căn cứ các quy định của pháp luật xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm và số lượng người làm việc trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông tỉnh Sơn La./

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2088/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của
Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;
Nghị định số 83/2024 ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ
quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số
10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan
thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số
120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành
lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự
nghiệp công lập; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của
UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ
quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;
Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh
Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở
Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 685/TTr-SNV ngày
03 tháng 10 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Văn phòng đăng ký đất đai như sau:

1. Vị trí, chức năng

a) Văn phòng đăng ký đất đai là tổ chức đăng ký đất đai, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; có chức năng thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (*sau đây gọi là Giấy chứng nhận*), đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin đất đai, cung cấp dịch vụ về đất đai và hỗ trợ công tác quản lý nhà nước khác về đất đai trên địa bàn tỉnh.

b) Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản hoạt động theo quy định của pháp luật; được Nhà nước bố trí trụ sở và trang thiết bị làm việc theo quy định.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai theo qui định của pháp luật về đất đai; là đơn vị hạch toán phụ thuộc; chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Thực hiện đăng ký đất đai đối với đất được Nhà nước giao quản lý, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

b) Thực hiện đăng ký biến động đối với đất được Nhà nước giao quản lý, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

c) Thực hiện đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, trích lục bản đồ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận, hủy kết quả đăng ký biến động trên giấy chứng nhận;

d) Kiểm tra mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất; kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất do tổ chức, cá nhân cung cấp phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận;

e) Lập, chỉnh lý, cập nhật, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính; tiếp nhận, quản lý việc sử dụng phôi Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

f) Cập nhật, chỉnh lý, đồng bộ hóa, khai thác dữ liệu đất đai; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin đất đai theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

h) Thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật;

i) Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

j) Thực hiện thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật và các khoản thu từ dịch vụ công về đất đai quy định tại Điều 154 Luật đất đai;

k) Thực hiện các dịch vụ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ phù hợp với năng lực theo quy định của pháp luật;

l) Quản lý viên chức, người lao động, tài chính và tài sản thuộc Văn phòng đăng ký đất đai; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về các lĩnh vực công tác được giao;

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường giao.

3. Cơ cấu tổ chức của Văn phòng đăng ký đất đai

Văn phòng đăng ký đất đai có các phòng chuyên môn và các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành chính cấp huyện.

a) Lãnh đạo Văn phòng đăng ký đất đai gồm: Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc.

- Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai là người đứng đầu đơn vị, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai.

- Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai giúp Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai vắng mặt, một Phó Giám đốc được Giám đốc ủy quyền thay Giám đốc điều hành các hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Các phòng, chi nhánh thuộc Văn phòng đăng ký đất đai gồm:

* Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

- Phòng Hành chính - Tổng hợp;

- Phòng Đăng ký và cấp giấy chứng nhận;

- Phòng Kỹ thuật địa chính.

* Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố đặt tại các đơn vị hành chính cấp huyện gồm:

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sơn La;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mai Sơn;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Yên Châu;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Mộc Châu;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vân Hồ;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phù Yên;

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bắc Yên;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Sông Mã;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Sốp Cộp;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quỳnh Nhai;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thuận Châu;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Quỳnh Nhai.

4. Số lượng người làm việc

a) Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ các quy định của pháp luật xây dựng Đề án xác định vị trí việc làm; số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền theo phân cấp quản lý quy định hiện hành.

b) Số lượng cấp phó các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com